

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 47



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022) Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022)
Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022) Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2022)
Ông Phan Trường Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đạt	Thành viên
Ông Lê Xuân Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phùng Văn Cường	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2022)
Ông Nguyễn Đạt	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2023)
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số: 0991 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 6, 7 và 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) với tổng số tiền 8.437 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 8.198 tỷ VND). Tổng Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu trên và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu VCR với số tiền 6.772 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.014 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu VCR nêu trên dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có số dư đầu tư vào công ty liên kết tại Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd. (“Mytel”) với tổng số tiền 3.878 tỷ VND. Trong năm 2022, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Mytel với số tiền 3.369 tỷ VND. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi khoản đầu tư vào Mytel nêu trên của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Anh Sơn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1961-2023-001-1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.476.775.948.419	29.997.608.249.900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	702.484.511.253	779.414.267.753
1. Tiền	111		702.484.511.253	344.380.911.589
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	435.033.356.164
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	8.168.500.000.000	6.396.019.002.127
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.168.500.000.000	6.396.019.002.127
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.088.687.473.487	22.301.693.438.885
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.335.667.491.697	9.851.439.735.638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.591.521.637	11.675.196.595
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	15.827.953.611.637	12.541.594.226.996
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.104.388.875.261	6.560.962.820.433
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(12.186.914.026.745)	(6.663.978.540.777)
IV. Hàng tồn kho	140	10	19.579.420.821	134.440.965.978
1. Hàng tồn kho	141		19.579.420.821	134.440.965.978
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		497.524.542.858	386.040.575.157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.915.598.900	12.063.924.417
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		473.340.424.143	366.585.676.669
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	12.268.519.815	7.390.974.071

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.231.520.548.681	25.657.566.750.896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.255.613.035.759	19.299.152.848.551
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	8.432.477.974.060	15.464.100.747.889
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	720.368.282.058	3.442.532.351.540
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	102.766.779.641	392.519.749.122
II. Tài sản cố định	220		2.479.976.071	582.991.260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.411.531.627	582.991.260
- Nguyên giá	222		79.937.956.939	77.419.730.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.526.425.312)	(76.836.738.816)
2. Tài sản cố định vô hình	227		68.444.444	-
- Nguyên giá	228		6.165.590.119	6.088.590.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.097.145.675)	(6.088.590.119)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.349.376.363
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.349.376.363
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.918.476.926.965	6.287.267.851.366
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.057.032.808.428	3.057.032.808.428
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		4.407.312.508.394	4.407.312.508.394
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.546.452.049.857)	(1.177.661.125.456)
V. Tài sản dài hạn khác	260		54.950.609.886	68.213.683.356
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	54.950.609.886	68.213.683.356
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		44.708.296.497.100	55.655.175.000.796

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.043.173.748.284	11.544.000.766.311
I. Nợ ngắn hạn	310		3.129.255.098.782	7.012.363.901.918
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.143.390.464.851	1.461.763.258.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.783.344.445	141.146.192
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	4.466.095.356	1.911.163.552
4. Phải trả người lao động	314		18.358.425.373	4.599.576.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	42.663.288.427	118.986.941.113
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	86.036.558.921	160.559.536.547
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	492.721.610.556	334.909.752.104
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.221.521.188.704	4.792.904.578.919
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		114.314.122.149	136.587.948.968
II. Nợ dài hạn	330		1.913.918.649.502	4.531.636.864.393
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	80.749.275.707	184.002.824.538
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	80.356.329.032	166.392.887.962
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.339.153.246.830	4.012.921.524.939
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	413.659.797.933	168.319.626.954

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.665.122.748.816	44.111.174.234.485
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	39.665.122.748.816	44.111.174.234.485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.963.176.224.889	2.866.177.798.925
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.263.834.523.927	10.806.884.435.560
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.676.479.999.626	10.483.556.349.013
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(4.412.645.475.699)	323.328.086.547
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		44.708.296.497.100	55.655.175.000.796



Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
 Tổng Giám đốc


Ngày 30 tháng 3 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.677.146.941.038	2.284.149.778.424
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		2.677.146.941.038	2.284.149.778.424
3. Giá vốn hàng bán	11	25	1.511.841.133.795	1.239.603.500.292
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.165.305.807.243	1.044.546.278.132
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.368.456.778.660	3.215.708.037.960
6. Chi phí tài chính	22	28	3.842.037.373.746	1.329.776.058.642
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		253.584.325.148	325.919.649.229
7. Chi phí bán hàng	25	29	6.276.557.049	6.237.625.008
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	5.661.879.414.146	2.501.739.677.353
9. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(3.976.430.759.038)	422.500.955.089
10. Thu nhập khác	31		1.224.286.205	11.485.563.890
11. Chi phí khác	32	30	45.355.928.572	76.683.695.950
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(44.131.642.367)	(65.198.132.060)
13. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.020.562.401.405)	357.302.823.029
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	146.742.903.315	218.226.107.403
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	245.340.170.979	(184.251.370.921)
16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.412.645.475.699)	323.328.086.547


 Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu


 Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng


 Phùng Văn Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	8.919.594.776.922	3.610.065.823.738
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(1.895.907.270.567)	(3.568.079.516.555)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(105.311.146.314)	(216.983.570.525)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(260.850.971.801)	(369.710.341.367)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(25.000.000.000)	(158.450.379.710)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	127.293.174.015	117.220.185.366
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(232.048.885.588)	(265.586.869.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.527.769.676.667	(851.524.668.199)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(476.724.158)	(105.740.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.191.168.917.439)	(6.121.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.442.333.919.566	7.791.230.234.619
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(345.855.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	336.741.590
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.603.294.697.512	1.757.634.331.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(146.017.024.519)	3.081.740.567.795

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	326.255.364.816	1.329.257.228.765
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.780.657.057.982)	(3.015.091.976.669)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.450.000)	(31.825.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.454.412.143.166)	(1.685.866.572.904)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(72.659.491.018)	544.349.326.692
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	779.414.267.753	236.439.122.415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.270.265.482)	(1.374.181.354)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	702.484.511.253	779.414.267.753

Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 9 năm 2022.

Tổng Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội.

Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 406 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 442 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gốc; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.

Công ty liên kết				
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.
Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom") (vi)	Campuchia	89,99	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.

- (i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania.
- (iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.
- (vi) Công ty Metcom Co., Ltd là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích là 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích

250
IG T
HH
TOÁ
ITT
NAN
- TP

danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động, phí thu xếp khoản vay và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Thuê hoạt động

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Phí thu xếp khoản vay

Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay thể hiện số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad và ngân hàng Bangkok Bank Public Company Limited. Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn gốc khoản vay.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm và các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.635.299.031	413.183.050
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	700.849.212.222	343.967.728.539
Tương đương tiền	-	435.033.356.164
	<u>702.484.511.253</u>	<u>779.414.267.753</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	8.168.500.000.000	8.168.500.000.000	6.396.019.002.127	6.396.019.002.127

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 5% - 11,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 1,55% - 7%/năm).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456
Công ty TNHH Viettel Tanzania	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456
Công ty National Telecom S.A	1.150.064.562.972	-	1.150.064.562.972	-
Công ty TNHH Viettel Cambodia	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Movitel S.A.	6.825.000.000	-	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Burundi S.A	61.036.800	-	61.036.800	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	4.407.312.508.394	3.368.790.924.401	4.407.312.508.394	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	3.878.218.162.601	3.368.790.924.401	3.878.218.162.601	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
- Đầu tư vào đơn vị khác.	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (ii)	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Tổng cộng	7.464.928.976.822	4.546.452.049.857	7.464.928.976.822	1.177.661.125.456

- (i) Trong năm 2022, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Telecom International Myanmar (“Mytel”) có sự tăng trưởng tốt (doanh thu bằng đồng tiền nội tệ (Myanmar Kyat) tăng khoảng 40%, thuê bao tăng khoảng 7% so với cùng kỳ năm 2021) tuy nhiên, tình hình bất ổn chính trị vẫn gia tăng phức tạp, nguồn cung USD bị hạn chế, tỷ giá biến động bất lợi, chi phí tài chính và chi phí hoạt động dự báo có thể tiếp tục tăng ảnh hưởng xấu đến lợi nhuận và dòng tiền của Mytel. Ngày 21 tháng 10 năm 2022, Lực lượng đặc nhiệm tài chính quốc tế (FATF) thông báo chính thức đưa Myanmar vào diện tăng cường kiểm soát vì không ngăn chặn được các hoạt động rửa tiền và tài trợ khủng bố. Với tình hình chính trị diễn biến phức tạp của Myanmar, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư do khó khăn trong việc dự báo đầy đủ và chính xác các thông tin dài hạn nên Tổng Công ty đã thận trọng đánh giá giá trị suy giảm của khoản đầu tư nêu trên dựa trên cơ sở so sánh kết quả kinh doanh thực tế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kế hoạch tài chính ban đầu của dự án. Dựa trên các đánh giá này, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư Mytel tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền 3.369 tỷ VND. Việc trích lập dự phòng là nhằm đảm bảo có nguồn tài chính dự phòng khi tổn thất thực sự xảy ra, chi phí này không phát sinh bằng tiền và không ảnh hưởng đến dòng tiền của Tổng Công ty.
- (ii) Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết

Công ty con	Năm nay	Năm trước
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Movitel S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty National Telecom S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-Mola S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel E-commerce Tanzania	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Lumicash SU	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	7.192.271.169.990	5.812.100.334.750
- Công ty Movitel S.A.	2.310.985.619.365	2.217.799.537.872
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.200.185.328.130	1.089.431.226.499
- Công ty Viettel Burundi S.A	1.054.789.362.890	1.127.871.449.764
- Công ty Viettel Tanzania	869.901.802.765	669.643.942.094
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	516.585.013.265	205.800.014.787
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	235.281.765.000	233.497.569.973
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	2.965.335.045	3.959.522.011
- Công ty National Telecom S.A.	1.576.943.530	60.392.116.863
- Công ty TNHH Viettel Peru	-	203.704.954.887
Các đối tượng khác	4.143.396.321.707	4.039.339.400.888
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.143.050.372.057	4.039.031.884.434
- Đối tượng khác	345.949.650	307.516.454
	11.335.667.491.697	9.851.439.735.638
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	8.432.477.974.060	15.464.100.747.889
- Công ty Viettel Tanzania	5.420.095.105.620	5.265.845.591.279
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.234.728.641.535	4.161.151.625.723
- Công ty Movitel S.A.	761.130.890.925	2.208.010.623.780
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	11.040.267.805	21.296.987.063
- Công ty Viettel Burundi S.A	5.483.068.175	378.343.581.467
- Công ty TNHH Viettel Peru	-	3.429.452.338.577
	8.432.477.974.060	15.464.100.747.889

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Các bên liên quan	12.233.111.611.637	9.074.483.846.996
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	7.566.095.812.137	5.134.173.596.996
Công ty Viettel Tanzania	4.060.715.799.500	3.331.755.000.000
Công ty Viettel Burundi S.A.	606.300.000.000	608.555.250.000
Các đối tượng khác	3.594.842.000.000	3.467.110.380.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.594.842.000.000	3.467.110.380.000
	15.827.953.611.637	12.541.594.226.996
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Các bên liên quan	720.368.282.058	3.442.532.351.540
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	720.368.282.058	2.857.856.560.235
Công ty Viettel Tanzania	-	584.675.791.305
	720.368.282.058	3.442.532.351.540

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con, công ty liên kết và đối tượng khác để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 9,46%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp một phần quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") (công ty liên kết của Tổng Công ty) trị giá khoảng 9,4 triệu Đô la Mỹ (tương đương 222 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở chính.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (i)	3.646.239.604.258	2.856.566.218.507
- Dự thu lãi cho vay (ii)	3.319.798.458.955	2.864.791.334.489
- Phải thu lãi bán hàng trả chậm (iii)	317.067.200.315	51.987.664.470
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (iv)	291.255.799.770	381.030.784.361
- Phải thu liên quan đến chi hộ (v)	271.134.885.206	276.892.730.865
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (vi)	242.839.695.904	111.113.774.450
- Tạm ứng	5.224.396.828	3.820.631.128
- Phải thu khác	10.828.834.025	14.759.682.163
	8.104.388.875.261	6.560.962.820.433
Trong đó: phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	7.146.050.350.978	5.742.102.631.704
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.220.675.423.925	1.589.214.204.342
- Công ty Viettel Tanzania	1.950.021.859.365	1.515.044.719.381
- Công ty Movitel S.A.	1.232.967.594.995	980.809.143.279
- Công ty TNHH Viettel Peru	1.130.437.558.733	1.050.095.500.029
- Công ty Viettel Burundi S.A	315.893.086.735	221.904.378.729
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	186.794.624.009	298.297.086
- Công ty National Telecom S.A.	88.991.037.040	198.346.608.121
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	18.032.960.235	8.010.772.892
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	-	176.739.302.432
- Các đối tượng khác	2.238.018.731	1.639.705.413
b. Dài hạn		
- Phải thu lãi do bán hàng trả chậm (iii)	99.093.105.180	388.846.074.661
- Ký cược, ký quỹ	3.673.674.461	3.673.674.461
	102.766.779.641	392.519.749.122
Trong đó: phải thu dài hạn khác các bên liên quan		
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	99.093.105.180	388.846.074.661

- (i) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và VCR do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị, trong đó số dư lãi phạt chậm trả của VCR là 84,5 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 82,3 tỷ VND).
- (ii) Phản ánh khoản phải thu lãi từ các khoản cho vay công ty con, công ty liên kết và VCR, trong đó, số dư lãi từ các khoản cho VCR vay phải thu là 346,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 333,8 tỷ VND).
- (iii) Phản ánh khoản phải thu về lãi bán hàng trả chậm cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar.
- (iv) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.

- (v) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 268,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 275,2 tỷ VND) (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết xem tại Thuyết minh số 17) và khoản trả hộ các công ty con về chi phí lương, các khoản khác.
- (vi) Phản ánh phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 5).

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
<i>Nợ quá hạn phải thu cho vay</i>	10.473.071.326.305	4.077.233.325.456	6.395.838.000.849	6.147.525.038.020	2.527.572.025.535	3.619.953.012.485
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.594.842.000.000	331.350.000.000	3.263.492.000.000	3.467.110.380.000	532.627.500.000	2.934.482.880.000
Công ty TNHH Viettel Tanzania	3.308.800.000.000	1.627.078.052.448	1.681.721.947.552	2.083.738.286.829	1.398.268.154.344	685.470.132.485
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	3.569.429.326.305	2.118.805.273.008	1.450.624.053.297	596.676.371.191	596.676.371.191	-
<i>Nợ quá hạn phải thu khách hàng</i>	4.903.295.490.875	1.671.965.765.213	3.231.329.725.662	2.793.388.330.007	1.189.935.699.426	1.603.452.630.581
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.143.050.372.055	1.318.256.171.028	2.824.794.201.027	1.982.985.827.167	560.939.027.899	1.422.046.799.268
Công ty TNHH Viettel Tanzania	691.014.752.615	305.255.393.764	385.759.358.851	403.083.172.606	221.677.341.293	181.405.831.313
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	69.230.366.205	48.454.200.421	20.776.165.784	407.319.330.234	407.319.330.234	-
<i>Nợ quá hạn phải thu khác</i>	3.986.110.968.380	1.426.364.668.146	2.559.746.300.234	2.156.378.742.069	715.805.844.358	1.440.572.897.711
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.694.324.169.703	931.350.269.207	762.973.900.496	316.948.829.372	316.948.829.372	-
Công ty TNHH Viettel Tanzania	1.583.642.172.335	478.711.880.521	1.104.930.291.814	1.137.313.974.570	360.698.187.209	776.615.787.361
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	699.587.456.643	16.302.518.418	683.284.938.225	691.392.325.610	34.052.557.796	657.339.767.814
Các khoản phải thu đối tượng khác	8.557.169.699	-	8.557.169.699	10.723.612.517	4.106.269.981	6.617.342.536
	19.362.477.785.560	7.175.563.758.815	12.186.914.026.745	11.097.292.110.096	4.433.313.569.319	6.663.978.540.777

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L, Công ty Viettel Tanzania Limited và Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Điều 80, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 tương đương 1.157,5 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: tương đương 446,6 tỷ VND).

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	11.945.431.402	-	129.111.955.545	-
Công cụ, dụng cụ	28.806.316	-	28.806.315	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.605.864.949	-	-	-
Hàng hoá	1.999.318.154	-	5.300.204.118	-
	19.579.420.821	-	134.440.965.978	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	11.567.708.178	11.567.539.372
- Các khoản khác	347.890.722	496.385.045
	11.915.598.900	12.063.924.417
b. Dài hạn		
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU	29.959.999.970	34.239.999.974
(i)		
- Phí thu xếp khoản vay (ii)	24.644.109.253	33.885.357.073
- Các khoản khác	346.500.663	88.326.309
	54.950.609.886	68.213.683.356

(i) Phản ánh khoản chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội để cho Công ty TNHH Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 16).

(ii) Phản ánh số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad và ngân hàng Bangkok Bank Public Company Limited.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	10.346.151.727	46.452.290.909	8.027.438.302	12.593.849.138	77.419.730.076
Tăng trong năm	-	-	2.349.376.363	168.850.500	2.518.226.863
Số dư cuối năm	10.346.151.727	46.452.290.909	10.376.814.665	12.762.699.638	79.937.956.939
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	10.346.151.727	46.449.885.122	7.493.957.658	12.546.744.309	76.836.738.816
Khấu hao trong năm	-	2.405.787	667.034.659	20.246.050	689.686.496
Số dư cuối năm	10.346.151.727	46.452.290.909	8.160.992.317	12.566.990.359	77.526.425.312
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	-	2.405.787	533.480.644	47.104.829	582.991.260
Tại ngày cuối năm	-	-	2.215.822.348	195.709.279	2.411.531.627

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 75.421.473.481 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 75.421.473.481 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Huawei International	467.051.592.413	655.510.201.447
- Tập đoàn ZTE	145.969.974.512	431.644.262.619
- Phải trả cho các đối tượng khác	530.368.897.926	374.608.794.077
	1.143.390.464.851	1.461.763.258.143
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	223.603.177.845	159.940.579.531
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	88.190.221.015	31.312.474.065
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	51.694.711.919	11.302.268.696
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	42.622.578.080	71.241.778.077
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	17.947.674.060	27.395.265.373
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	8.574.494.872	4.483.520.100
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	6.882.490.862	6.882.490.862
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	3.821.740.298	6.197.353.276
- Phải trả cho các bên liên quan khác	3.869.266.739	1.125.429.082
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	80.749.275.707	184.002.824.538
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	49.474.577.073	11.019.621.057
- Công ty TNHH Huawei International	31.038.181.738	88.716.515.534
- Tập đoàn ZTE	-	29.969.804.488
- Phải trả cho các đối tượng khác	236.516.896	54.296.883.459
	80.749.275.707	184.002.824.538
Trong đó: Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan	49.474.577.073	58.029.428.210
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	49.474.577.073	11.019.621.057
- Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel	-	42.622.578.078
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	-	3.821.740.298
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	-	565.488.777
<p>Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính.</p>		

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp /thu trong năm VND	Số đã thực nộp /thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	12.268.519.815	12.268.519.815
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	7.390.974.071	64.897.477.254	57.506.503.183	-
	<u>7.390.974.071</u>	<u>64.897.477.254</u>	<u>69.775.022.998</u>	<u>12.268.519.815</u>
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.195.240.178	11.536.240.007	12.731.480.185	-
Thuế thu nhập cá nhân	272.817.637	33.935.234.351	30.376.747.952	3.831.304.036
Các loại thuế khác	443.105.737	6.352.883.870	6.161.198.287	634.791.320
	<u>1.911.163.552</u>	<u>51.824.358.228</u>	<u>49.269.426.424</u>	<u>4.466.095.356</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước giá vốn hàng hóa, dịch vụ	33.527.210.288	95.606.261.588
Lãi vay dự trả	1.681.939.233	15.743.537.816
Các khoản trích trước khác	7.454.138.906	7.637.141.709
	<u>42.663.288.427</u>	<u>118.986.941.113</u>

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	12.256.999.428	12.256.999.428
Doanh thu bán hàng trả chậm (ii)	73.779.559.493	148.302.537.119
	<u>86.036.558.921</u>	<u>160.559.536.547</u>
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	75.292.004.935	87.549.004.363
Doanh thu bán hàng trả chậm (ii)	5.064.324.097	78.843.883.599
	<u>80.356.329.032</u>	<u>166.392.887.962</u>

(i) Phản ánh khoản trả trước của Công ty TNHH Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền cho thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

(ii) Phản ánh khoản lãi bán hàng trả chậm cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar.

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (i)	271.757.471.437	278.653.460.144
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	5.964.180.515	5.328.810.850
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.121.775.000	2.132.775.000
Phải trả các công ty con tiền lương trả hộ	-	1.914.681.549
Các khoản phải trả, phải nộp khác	212.878.183.604	46.880.024.561
	492.721.610.556	334.909.752.104
Trong đó: Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan	188.136.839.569	24.150.195.354
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	176.982.131.385	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	11.111.480.197	9.873.945.178
- Công ty Viettel Tanzania	22.947.951	22.249.767
- Công ty National Telecom S.A.	10.445.000	12.329.483.824
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	8.908.000	8.908.000
- Công ty Viettel Burundi S.A	927.036	1.915.608.585

- (i) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L về khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của Ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	1.189.681.087.708	326.255.364.816	(1.206.605.415.941)	25.023.779.809	334.354.816.392
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	3.603.223.491.211	887.166.372.312	(3.597.454.628.345)	(5.768.862.866)	887.166.372.312
	4.792.904.578.919	1.213.421.737.128	(4.804.060.044.286)	19.254.916.943	1.221.521.188.704

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại với lãi suất 1,8%/năm đến 3,4%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2021 là từ 1,8%/năm đến 3,4%/năm) đối với các khoản vay USD. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	253.296.977.229	89.232.976.034	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	Cố định	81.057.839.163	577.993.480.971	Tín chấp
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	-	247.104.000.000	Tín chấp
Maybank International Labuan Branch	USD	Cố định	-	183.360.000.000	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank (Vietnam)	USD	Cố định	-	32.723.544.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hai Bà Trưng	USD	Cố định	-	27.319.893.083	Tín chấp
Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	VND	Cố định	-	19.618.810.620	Tín chấp
Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	-	7.401.804.000	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Singapore	USD	Cố định	-	3.080.994.000	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank (Vietnam)	VND	Cố định	-	1.845.585.000	Tín chấp
			334.354.816.392	1.189.681.087.708	

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	7.616.145.016.150	-	(5.574.051.642.041)	184.226.245.033	2.226.319.619.142
	7.616.145.016.150	-	(5.574.051.642.041)	184.226.245.033	2.226.319.619.142
Trong đó:					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.603.223.491.211				887.166.372.312
- Số phải trả sau 12 tháng	4.012.921.524.939				1.339.153.246.830

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,6%/năm - 7,6%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2021 là 2,9%/năm - 3,5%/năm). Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon và Myanmar. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Maybank Investment Bank Berhad	USD	Thả nổi	1.989.992.664.000	2.620.931.796.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Thả nổi	164.941.613.581	1.196.264.899.749	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hội sở chính	USD	Thả nổi	45.048.674.921	216.743.624.618	Khoản cho vay Mytel
Ngân hàng Tiên Phong - Hội sở chính	USD	Thả nổi	26.336.666.640	384.731.694.835	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	-	929.965.935.186	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội	USD	Thả nổi	-	720.312.500.692	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	USD	Thả nổi	-	458.800.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	-	450.659.136.257	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Thả nổi	-	274.571.470.992	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Long Biên	USD	Thả nổi	-	235.048.368.453	Tín chấp
Bangkok Bank Public Company Limited	USD	Thả nổi	-	128.115.589.368	Tín chấp
			2.226.319.619.142	7.616.145.016.150	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	887.166.372.312	3.603.223.491.211
Trong năm thứ hai	803.149.030.830	2.291.136.957.312
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	536.004.216.000	1.696.642.769.747
Sau năm năm	-	25.141.797.880
	2.226.319.619.142	7.616.145.016.150
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	887.166.372.312	3.603.223.491.211
Số phải trả sau 12 tháng	1.339.153.246.830	4.012.921.524.939

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.579.264.277	27.470.886.177
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(17.579.264.277)	(27.470.886.177)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	431.239.062.210	195.790.513.131
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(17.579.264.277)	(27.470.886.177)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	413.659.797.933	168.319.626.954

	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	41.911.476.720	(394.482.474.595)	(352.570.997.875)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(15.598.132.018)	-	(15.598.132.018)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm nay	1.157.541.475	-	1.157.541.475
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu năm trước thực hiện trong năm	-	40.253.574.411	40.253.574.411
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu cuối năm	-	149.839.734.833	149.839.734.833
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	13.970.782.653	13.970.782.653
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(5.372.130.433)	(5.372.130.433)
Số dư cuối năm trước	27.470.886.177	(195.790.513.131)	(168.319.626.954)
Số dư đầu năm nay	27.470.886.177	(195.790.513.131)	(168.319.626.954)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(10.384.241.408)	-	(10.384.241.408)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm nay	492.619.508	-	492.619.508
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu năm trước thực hiện trong năm	-	54.074.557.094	54.074.557.094
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu cuối năm	-	(286.584.216.458)	(286.584.216.458)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	10.038.660.664	10.038.660.664
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(12.977.550.379)	(12.977.550.379)
Số dư cuối năm nay	17.579.264.277	(431.239.062.210)	(413.659.797.933)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	30.438.112.000.000	2.507.016.748.006	10.918.568.535.617	43.863.697.283.623
Lợi nhuận trong năm	-	-	323.328.086.547	323.328.086.547
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(75.851.135.685)	(75.851.135.685)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	359.161.050.919	(359.161.050.919)	-
Số dư đầu năm nay	30.438.112.000.000	2.866.177.798.925	10.806.884.435.560	44.111.174.234.485
Lỗi trong năm	-	-	(4.412.645.475.699)	(4.412.645.475.699)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(33.406.009.970)	(33.406.009.970)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	96.998.425.964	(96.998.425.964)	-
Số dư cuối năm nay	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	6.263.834.523.927	39.665.122.748.816

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 96.998.425.964 VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 33.406.009.970 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị		
Đô la Mỹ (USD)	29.145.563	14.747.612
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	4.439	889

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	9.367.235.586	8.338.865.094
Trên 1 năm đến 5 năm	13.394.108.490	21.487.573.584
	22.761.344.076	29.826.438.678

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 2.267,22 m² tại tầng 39 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê hoạt động tủ rack đặt thiết bị tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Xã Thạch Hòa, Huyện Thạch Thất, Thành Phố Hà Nội từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến 10 tháng 10 năm 2024.
- Tiền thuê kho với diện tích 247 m² tại tầng 22 - Tòa Chung cư Thăng Long, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội từ ngày 03 tháng 4 năm 2021 đến 03 tháng 4 năm 2023.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, giá vốn trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài như trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong năm chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý cần phải báo cáo. Thông tin về doanh thu, giá vốn với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1.652.453.989.106	1.316.450.524.681
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.024.692.951.932	967.699.253.743
	2.677.146.941.038	2.284.149.778.424
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan		
Bán hàng hóa		
Công ty con	1.283.012.601.363	934.221.480.745
Công ty TNHH Viettel Cambodia	1.283.012.601.363	925.550.552.616
Công ty Movitel S.A.	-	3.146.599.423
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	-	2.822.936.310
Công ty National Telecom S.A.	-	2.701.392.396
Công ty liên kết	369.416.747.743	380.745.849.898
Công ty TNHH Viễn thông Star	369.416.747.743	374.589.294.751
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	-	6.156.555.147
Bên liên quan khác	-	906.602.594
Công ty TNHH Viettel Peru	-	906.602.594
Đối tượng khác	24.640.000	576.591.444
Cung cấp dịch vụ		
Công ty con	703.739.061.169	699.868.336.885
Công ty TNHH Viettel Cambodia	209.731.706.626	286.866.032.162
Công ty Viettel Tanzania	174.999.850.102	151.627.987.707
Công ty Movitel S.A.	163.254.863.570	127.472.854.108
Công ty Viettel Burundi S.A	34.849.802.486	42.868.413.393
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	15.402.375.917	14.778.933.105
Công ty National Telecom S.A.	105.500.462.468	76.254.116.410
Công ty liên kết	320.953.890.763	267.083.762.951
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	251.181.390.763	198.668.762.951
Công ty TNHH Viễn thông Star	69.772.500.000	68.415.000.000
Đối tượng khác	-	747.153.907

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.246.542.273.721	1.009.569.292.146
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	265.298.860.074	230.034.208.146
	1.511.841.133.795	1.239.603.500.292

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	743.558.737	2.145.353.976
Chi phí nhân công	154.136.608.792	162.035.055.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	698.242.052	2.215.344.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.102.739.483	151.864.684.158
Chi phí khác bằng tiền	25.444.061.186	13.634.059.548
	416.125.210.250	331.894.498.372

27. DOANH THU ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	1.572.088.397.679	74.667.080.025
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.111.852.520.141	1.131.320.779.572
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	693.025.328.937	865.452.473.914
Lãi tiền gửi ngân hàng	483.585.436.973	397.041.561.972
Lãi cho vay	359.602.557.802	573.743.019.776
Lãi bán hàng trả chậm	148.302.537.128	105.042.655.847
Lãi từ nghiệp vụ sáp nhập doanh nghiệp	-	68.440.466.854
	4.368.456.778.660	3.215.708.037.960

(i) Bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính với số tiền là 1.344.792.917.898 VND.

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập dự phòng đầu tư (i)	3.368.790.924.401	333.057.252.267
Chi phí lãi vay	253.584.325.148	325.919.649.229
Lỗ chênh lệch tỷ giá	206.758.461.381	660.832.958.548
Chi phí tài chính khác	12.903.662.816	9.966.198.598
	3.842.037.373.746	1.329.776.058.642

- (i) Chi phí dự phòng đầu tư trong năm 2022 là giá trị dự phòng Tổng Công ty trích lập cho khoản đầu tư vào Công ty TNHH Telecom International Myanmar - công ty liên kết của Tổng Công ty, chi tiết như trình bày tại Thuyết minh số 5.

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.276.557.049	6.237.625.008
	6.276.557.049	6.237.625.008
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dự phòng	5.522.935.485.968	2.406.117.012.135
Chi phí nhân công	75.401.259.527	52.131.774.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	698.242.052	2.215.344.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.456.903.017	27.657.054.483
Chi phí khác	24.387.523.582	13.618.491.053
	5.661.879.414.146	2.501.739.677.353

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế nhà thầu	43.495.518.420	68.947.647.440
Chi ủng hộ, từ thiện	-	5.000.000.000
Các khoản khác	1.860.410.152	2.736.048.510
	45.355.928.572	76.683.695.950

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	71.055.052.686
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài	11.433.651.328	14.647.183.737
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	135.206.663.308	132.523.870.980
Khác	102.588.679	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	146.742.903.315	218.226.107.403

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	(4.020.562.401.405)	357.302.823.029
<i>Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang</i>	-	(2.251.127.514)
<i>Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước thực hiện trong năm</i>	270.372.785.474	201.267.872.049
<i>(Trừ)/cộng: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm</i>	(1.432.921.082.292)	749.198.674.168
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	3.371.705.112.064	347.364.800.682
<i>Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài</i>	(1.111.852.520.141)	(1.131.320.779.572)
<i>Cộng: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ</i>	2.463.097.538	5.787.707.375
<i>Trừ: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước thực hiện năm nay</i>	(51.921.207.040)	(77.990.660.088)
<i>Trừ: Lợi nhuận không tính thuế</i>	-	(67.469.319.026)
<i>Trừ: Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ kỳ trước</i>	(6.356.158.977)	(26.614.727.671)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(2.979.072.374.779)	355.275.263.432
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	-	355.275.263.432
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	71.055.052.686

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng khoản lỗ tính thuế này. Các khoản lỗ tính thuế mang sang có thể được sử dụng để giảm trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai của Tổng Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Các khoản lỗ tính thuế	
	VND	
2027	2.979.072.374.779	2.979.072.374.779

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	299.561.766.837	5.372.130.433
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.384.241.408	15.598.132.018
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(492.619.508)	(1.157.541.475)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(64.113.217.758)	(204.064.091.897)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>245.340.170.979</u>	<u>(184.251.370.921)</u>

32. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 F.CFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.640 F.CFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 F.CFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215 F.CFA
	Ecobank	8.000.000.000 F.CFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.508.230.842 F.CFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Vietinbank	25.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	25.000.000 USD
	Standard Chartered	25.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19.682.875 USD
	NMB	5.000.000 USD	Vay để đầu tư 4G	2.693.931 USD

- (i) Các cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) sẽ đáo hạn khi VCR hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết công nợ khoản vay với các tổ chức tín dụng cho VCR vay.




Cam kết đầu tư


Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,6 triệu USD (tương đương khoảng 1,18 nghìn tỷ VND – Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 173 triệu USD (tương đương khoảng 4 nghìn tỷ VND – Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.


Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 169 triệu USD (tương đương khoảng 3,88 nghìn tỷ VND – Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 353 triệu USD (tương đương khoảng 8,29 nghìn tỷ VND – Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước và thuế nhà thầu với số tiền 180,6 tỷ VND (năm 2021: 100 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.


Lê Anh Tuấn
Người lập biểu


Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng


Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023